

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 225/QĐ-ĐHTĐ ngày 15 tháng 5 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)*

- **Tên chương trình:** Dược sĩ đại học
- **Trình độ đào tạo:** Đại học
- **Ngành đào tạo:** Dược học (Pharmacy)
- **Mã ngành:** 7720201
- **Loại hình đào tạo:** Chính quy tập trung

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Dược học được thiết kế với mục tiêu đào tạo dược sĩ đại học có đạo đức tốt, có kiến thức khoa học cơ bản và y dược học cơ sở, kiến thức và kỹ năng chuyên môn cơ bản để tư vấn về sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả; để sản xuất, quản lý và cung ứng thuốc tốt; có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ chuyên môn, góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Dược được thiết kế với mục tiêu đào tạo dược sĩ đại học có khả năng:

* Kiến thức

G1. Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đường lối cách mạng Đảng Cộng Sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

G2. Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về Dược vào hoạt động nghề nghiệp (sản xuất, kiểm nghiệm, quản lý cung ứng thuốc và công tác dược lâm sàng).

G3. Có kiến thức khoa học cơ bản, y dược học cơ sở và có phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học.

G4. Có kiến thức chuyên môn cơ bản về bào chế, sản xuất, đảm bảo chất lượng thuốc, kiểm nghiệm, quản lý cung ứng thuốc, đặc biệt trong công tác dược lâm sàng về tư vấn,

hướng dẫn sử dụng thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng.

*** Kỹ năng:**

G5. Nắm vững và vận dụng được các văn bản pháp quy về dược có liên quan đến lĩnh vực hoạt động chuyên ngành.

G6. Thực hiện được các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực dược.

*** Thái độ:**

G7. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự trải nghiệm và kỹ năng mềm để tự phát triển trên nghề nghiệp, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực dược.

G8. Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với cộng đồng.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

K1. Nắm rõ một cách hệ thống các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, các kiến thức về toán học, kiến thức xã hội, khoa học tự nhiên để vận dụng trong học tập, nghiên cứu và lĩnh vực y tế.

K2. Sử dụng tốt ngoại ngữ và các phần mềm tin học trong chuyên ngành Dược.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

K3. Sử dụng được các kiến thức khoa học cơ bản về y – dược vào hoạt động nghề nghiệp.

K4. Hiểu và vận dụng được kiến thức chuyên môn về nghiên cứu, sản xuất, đảm bảo chất lượng thuốc cho đến việc sử dụng thuốc an toàn và hợp lý.

K5. Hiểu và vận dụng được các văn bản pháp quy về dược có liên quan đến lĩnh vực hoạt động chuyên ngành.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng mềm

S6. Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, viết - đọc và trình bày, thuyết trình, ...) vào công việc thực tế.

S7. Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (ngoại ngữ tương đương trình độ TOEIC \geq 450 điểm) và tin học tương đương trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao.

2.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

S8. Thu thập, xử lý thông tin để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.

S9. Tổ chức và triển khai được thực hành tốt trong các lĩnh vực sản xuất, đảm bảo

chất lượng, tồn trữ thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.

S10. Phân tích và thực hiện các quy trình chiết xuất, kiểm nghiệm, thiết kế, tổng hợp và bào chế sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

S11. Tham gia giải quyết các nhu cầu về sử dụng thuốc của cộng đồng một cách an toàn, kịp thời, hợp lý và hiệu quả dựa vào bằng chứng khoa học và phù hợp với điều kiện thực tế.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

C12. Lòng ghép ứng dụng kiến thức chuyên môn để xây dựng, định hướng, thúc đẩy trình độ hiểu biết trong lựa chọn và sử dụng người tiêu dùng thông qua các sản phẩm của ngành Dược.

C13. Đề xướng kế hoạch điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn về Dược.

C14. Tích cực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm và khả năng chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C15. Tổ chức và giám sát các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp.

2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Đảm nhiệm các vị trí công tác dược trong các cơ quan quản lý, cơ sở điều trị, sản xuất, kinh doanh, kiểm tra giám sát chất lượng dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng có yêu cầu sử dụng dược sĩ.

- Có khả năng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý trong các đơn vị đào tạo và nghiên cứu chuyên môn dược.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn, duy trì, cải thiện kỹ năng mềm.

- Có khả năng học thêm một bằng đại học khác hoặc học tiếp bậc thạc sĩ hay Tiến sĩ ở các trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 5 năm (10 học kỳ, 2 học kỳ/năm)

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 178 tín chỉ

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Bộ Y tế
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của

Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

6.2. Điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất.
- e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Bảng 3. Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5

Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTBCHNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu: (kể cả học phần: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh)	47	34	13
2	Kiến thức cơ sở khối ngành	107	74	33
3	Kiến thức ngành và chuyên ngành	53	38	15
3.1	<i>Học phần bắt buộc</i>	54	36	18
3.2	<i>Kiến thức bổ trợ, đặc thù, tự chọn</i>	12	10	2
3.3	<i>Đồ án, khóa luận tốt nghiệp</i>	12	0	12
	Thực tập tốt nghiệp	4	0	4
	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học thay thế và làm tiểu luận)	8	0	8
Tổng cộng		178	118	60

8.2. Danh mục học phần

8.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã số	Tên học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000654	Những nguyên lý CB của CN Mác-Lênin 1	2	2	

2	0301000664	Những nguyên lí CB của CN Mác-Lênin 2	3	3	
3	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
4	0301000666	Đường lối CM của Đảng Cộng Sản VN	3	3	
5	0301000946	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	4	
6	0301000947	Tiếng Anh định hướng Toeic 2	4	4	
7	0301000948	Tiếng Anh định hướng Toeic 3	4	4	
8	0301000679	Tin học căn bản	2	2	
9	0301000680	Thực hành tin học căn bản	2		2
10	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền	1		1
	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá			
	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông			
11	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền	1		1
	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá			
	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông			
12	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền	1		1
	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá			
	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông			
13	0301000650	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8	3	5
14	0301001674	Xác suất thống kê y dược	2	2	
15	0301000174	Hóa đại cương - vô cơ	2	2	
16	0301001418	TH. Hóa đại cương - vô cơ	1		1
16	0301000470	Sinh học và di truyền	2	2	
17	0301001420	TH. Sinh học và di truyền	1		1
18	0301000630	Vật lý – Lý sinh	2	1	1
Tổng cộng			47	34	13

8.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

❖ Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301001421	Hóa hữu cơ	3	3	
2	0301001422	TH. Hóa hữu cơ	1		1
3	0301001423	Hóa phân tích 1	2	2	
4	0301001424	TH. Hóa phân tích 1	1		1

5	0301001425	Hóa phân tích 2	3	3	
6	0301001426	TH. Hóa phân tích 2	1		1
7	0301001427	Hóa sinh	3	3	
8	0301001428	TH. Hóa sinh	1		1
9	0301001429	Hóa lý dược	2	2	
10	0301001430	TH. Hóa lý dược	1		1
11	0301001671	Giải phẫu sinh lý	3	3	
12	0301000154	TH. Giải phẫu sinh lý	2		2
13	0301000473	Sinh lý bệnh - miễn dịch	2	2	
14	0301000014	Bệnh học cơ sở	3	3	
15	0301000137	Dược dịch tễ	2	1	1
15	0301001431	Thực vật dược	3	3	
17	0301001433	TH. Thực vật dược	1		1
18	0301001239	Thực hành dược khoa	1		1
19	0301000488	Tâm lý và đạo đức y dược	2	2	
20	0301000372	Nhận thức dược liệu	1		1
21	0301001434	Ký sinh trùng Y học	2	2	
22	0301001435	TH. Ký sinh trùng Y học	1		1
23	0301001436	Vi sinh vật Y học	2	2	
24	0301001437	TH. Vi sinh vật Y học	1		1
25	0301000557	Tin học chuyên ngành dược	2	1	1
26	0301001583	Tiếng Anh chuyên ngành - Dược	2	2	
27	0301001438	Độc chất học	2	2	
28	0301001439	TH. Độc chất học	1		1
29	0301001398	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	
Tổng cộng			53	38	15

❖ Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã số	Tên học phần	SỐ TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301001440	Dược liệu 1	2	2	0
2	0301001441	TH. Dược liệu 1	2		2
3	0301001442	Dược liệu 2	2	2	
4	0301001499	TH. Dược liệu 2	1		1
5	0301000138	Dược học cổ truyền	2	2	

6	0301001444	Hóa dược 1	2	2	
7	0301001445	TH. Hóa dược 1	1		1
8	0301001446	Hóa dược 2	3	3	
9	0301001447	TH. Hóa dược 2	1		1
10	0301000229	Kinh tế dược	2	1	1
11	0301000397	Pháp chế dược 1	2	2	
12	0301001448	Dược lý 1	2	2	
13	0301001449	TH. Dược lý 1	1		1
14	0301001450	Dược lý 2	3	3	
15	0301001451	TH. Dược lý 2	1		1
16	0301001452	Bào chế và sinh dược 1	3	3	
17	0301001453	TH. Bào chế và sinh dược 1	2		2
18	0301002401	Bào chế và sinh dược 2	2	2	
19	0301001455	TH. Bào chế và sinh dược 2	2		2
20	0301001456	Công nghệ sản xuất dược phẩm	2	2	
21	0301001457	TH. Công nghệ sản xuất dược phẩm	1		1
22	0301001458	Dược lâm sàng 1	2	2	
23	0301001459	TH. Dược lâm sàng 1	1		1
24	0301001460	Dược lâm sàng 2	2	2	
25	0301001461	TH. Dược lâm sàng 2	2		2
26	0301001462	Kiểm nghiệm thuốc	3	3	
27	0301001463	TH. Kiểm nghiệm thuốc	2		2
28	0301001271	Dược xã hội học	2	2	
29	0301000524	Thực tế 1 (TT. Bệnh viện và hiệu thuốc)	1		1
Tổng cộng			54	35	19

❖ *Kiến thức bổ trợ, tự chọn, chuyên sâu của ngành (Sinh viên chọn 1 trong 2 hướng sau)*

STT	Mã số	Tên học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
I		Hướng 1: Quản lý, cung ứng và sử dụng thuốc	12	10	2

1	0301000436	Quản lý tồn trữ thuốc	2	2	
2	0301000312	Marketing dược	3	2	1
3	0301000142	Dược lâm sàng và điều trị	2	2	
4	0301000398	Pháp chế dược 2 (GPs và dược mỹ phẩm)	2	2	
5	0301000188	Hướng dẫn sử dụng thuốc	1		1
6	0301000449	Quản trị kinh doanh dược	2	2	
II		Hướng 2: Sản xuất và phát triển thuốc	12	9	3
7	0301001468	Dược liệu 3: Phương pháp nghiên cứu dược liệu	2	2	
8	0301001469	TH. Dược liệu 3: Phương pháp nghiên cứu dược liệu	1		1
9	0301002529	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	2	1	1
10	0301001466	Sản xuất thuốc từ dược liệu	2	2	
11	0301001467	TH. Sản xuất thuốc từ dược liệu	1		1
12	0301000423	Phương pháp phân tích dụng cụ	2	2	
13	0301000082	Đảm bảo chất lượng thuốc	2	2	

❖ *Đồ án, khóa luận tốt nghiệp*

STT	Mã số	Tên học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000924	Thực tế tốt nghiệp (TTKN và Nhà máy)	4		4
2	0301000212	Khóa luận tốt nghiệp - Dược	8		8
3	0301000550	Tiểu luận tốt nghiệp - Dược	4		4
		Môn thay thế	4	4	
4	0301001533	Chăm sóc dược	2	2	
5	0301001754	Dược bệnh viện	2	2	

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

Học kỳ 1: Số tuần thực học: 15; Số tín chỉ: 20

STT	Học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin 1	2	2		30	30	
2	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4	4		60	60	

STT	Học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
3	Sinh học và di truyền	2	2		30	30	
4	TH. Sinh học và di truyền	1		1	30		30
5	Vật lý - Lý sinh	2	1	1	45	15	30
6	Giáo dục thể chất 1*	1		1			
7	Giáo dục quốc phòng	8	3	5			
Tổng:		20	12	8			

Học kỳ II: Số tuần thực học: 15; Số tín chỉ: 22

STT	Học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin 2	3	3		45	45	
2	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4	4		60	60	
3	Hóa đại cương vô cơ	2	2		30	30	
4	TH. Hóa đại cương vô cơ	1		1	30		30
5	Tin học căn bản	2	2		30	30	
6	TH. Tin học căn bản	2		2	60		60
7	Xác suất thống kê	2	2		30	30	
8	Giáo dục thể chất 2*	1		1			
9	Thực vật dược	3	3		45	45	
10	TH. Thực vật dược	1		1	30		30
11	Thực hành dược khoa	1		1	30		30
Tổng:		22	16	6			

Học kỳ III: Số tuần thực học: 15; Số tín chỉ: 20

STT	Học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	30	
2	Tiếng Anh định hướng TOEIC 3	4	4		60	60	

STT	Học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
3	Giáo dục thể chất 3*	1		1			
4	Hóa hữu cơ	3	3		45	45	
4	TH. Hóa hữu cơ	1		1	30		30
5	Hóa lý dược	2	2		30	30	
6	TH. Hóa lý dược	1		1	30		30
7	Giải phẫu sinh lý	3	3		45	45	
8	TH. Giải phẫu sinh lý	2		2	60		60
9	Nhận thức dược liệu	1		1	30		30
Tổng:		20	14	6			

Học kỳ IV: Số tuần thực học: 15; Số tín chỉ: 15

STT	Học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Lịch sử cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45	45	
2	Hóa phân tích 1	2	2		30	30	
3	TH. Hóa phân tích 1	1		1	30		30
4	Hóa sinh	3	3		45	45	
4	TH. Hóa sinh	1		1	30		30
5	Vi sinh	2	2		30	30	
6	TH. Vi sinh	1		1	30		30
7	Tiếng anh chuyên ngành dược	2	2		30	30	
Tổng:		15	12	3			

Học kỳ V: Số tuần thực học: 15; Số tín chỉ: 20

STT	Học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Hóa phân tích 2	3	3		45	45	
2	TH. Hóa phân tích 2	1		1	30		30

STT	Học phần	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
3	Tâm lý và đạo đức y dược	2	2		30	30	
4	Dược dịch tễ	1	1	1	45	15	30
5	Sinh lý bệnh – miễn dịch	2	2		30	30	
6	Hóa dược 1	2	2		30	30	
7	TH. Hóa dược 1	1		1	30		30
8	Ký sinh trùng	2	2		30	30	
9	TH. Ký sinh trùng	1		1	30		30
10	Dược liệu 1	2	2		30	30	
11	TH. Dược liệu 1	2		2	60		60
Tổng:		20	16	4			

Học kỳ VI: Số tuần thực học: 15; Số tín chỉ: 20

STT	Học phần	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Bệnh học cơ sở	3	3		45	45		
2	Dược liệu 2	2	2		30	30		
3	TH. Dược liệu 2	1		1	30		30	
4	Hóa dược 2	3	3		45	45		
5	TH. Hóa dược 2	1		1	30		30	
6	Dược lý 1	2	2		30	30		
7	TH. Dược lý 1	1		1	30		30	
8	Bào chế và sinh dược 1	3	3		45	45		
9	TH. Bào chế và sinh dược 1	2		2	60		60	
10	Quản lý tồn trữ thuốc	2	2		30	30	Chọn 2	
11	Phương pháp phân tích dụng cụ	2	2		30	30	TC	
Tổng:		20	15	5				

Học kỳ VII: Số tuần thực học: 15; Số tín chỉ: 17

STT	Học phần	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Tin học chuyên ngành dược	2	1	1	45	15	30	
2	Kinh tế dược	2	1	1	45	15	30	
3	Pháp chế dược 1	2	2		30	30		
4	Dược lý 2	3	3		45	45		
5	TH. Dược lý 2	1		1	30		30	
6	Bào chế và sinh dược 2	2	2		30	30		
7	TH. Bào chế và sinh dược 2	2		2	60		60	
8	Quản trị kinh doanh dược	2	2		30	30		Chọn 3 TC
9	Hướng dẫn sử dụng thuốc	1		1	30		30	
10	Dược liệu 3: Phương pháp nghiên cứu dược liệu	2	2		30	30		
11	TH. Dược liệu 3: Phương pháp nghiên cứu dược liệu	1		1	30		30	
Tổng:		17	11	6				

Học kỳ VIII: Số tuần thực học: 15; Số tín chỉ: 17

STT	Học phần	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Công nghệ sản xuất dược phẩm	2	2		30	30		
2	TH. Công nghệ sản xuất dược phẩm	1		1	30		30	
3	Dược lâm sàng 1	2	2		30	30		
4	TH. Dược lâm sàng 1	1		1	30		30	
5	Kiểm nghiệm thuốc	3	3		45	45		
6	TH. Kiểm nghiệm thuốc	2		2	60		60	
7	Thực tế 1 (TT. Nhà thuốc Bệnh viện)	1		1			90	

STT	Học phần	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
8	Marketing dược	3	2	1	60	30	30	Chọn 5 TC
9	Pháp chế dược 2 (GPs và dược mỹ phẩm)	2	2		30	30		
10	Đảm bảo chất lượng thuốc	2	2		30	30		
11	Sản xuất thuốc từ dược liệu	2	2		30	30		
12	TH. Sản xuất thuốc từ dược liệu	1		1	30			
Tổng:		17	11	6				

Học kỳ IX: Số tuần thực học: 15; Số tín chỉ: 16

STT	Học phần	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Độc chất học	2	2		30	30		
2	TH. Độc chất học	1		1	30		30	
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		30	30		
4	Dược học cổ truyền	2	2		30	30		
5	Dược lâm sàng 2	2	2		30	30		
6	TH. Dược lâm sàng 2	2		2	60		60	
7	Dược xã hội học	2	2		30	30		
8	Dược lâm sàng và điều trị	2	2		30	30		
9	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	2	1	1	45	15	30	
Tổng:		16	12	4				

Học kỳ IX: Số tuần thực học: 15; Số tín chỉ: 12

+ Sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận

- Thực tế tốt nghiệp: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Khóa luận tốt nghiệp: 8 tín chỉ

+ Sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận

- Thực tế tốt nghiệp: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Học môn thay thế: 4 tín chỉ (4 LT, 0 TH)
- Làm tiểu luận: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)

STT	Học phần	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Chăm sóc dược	2	2		30	30		
2	Dược bệnh viện	2	2		30	30		

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

Chương trình chi tiết đào tạo Dược sĩ đại học hệ chính quy gồm **178 tín chỉ** (kể cả Giáo dục quốc phòng – an ninh và Giáo dục thể chất), trong đó có **47 TC** giáo dục đại cương, **107 TC** cơ sở ngành và chuyên ngành bắt buộc, **12 TC tự chọn** và **12 TC tốt nghiệp**, việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế chỉ đạo thực hiện.

+ **Phần nội dung chương trình bắt buộc:** Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Dược – Điều dưỡng phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

+ **Phần nội dung chương trình tự chọn:** Tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ 12 tín chỉ theo quy định; học thêm 4 tín chỉ và làm tiểu luận 4 tín chỉ nếu sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp.

+ **Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian:** Khoa Dược – Điều dưỡng sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các môn học của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các môn học thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành Dược. Phòng Đào tạo và khoa Dược – Điều dưỡng sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

+ **Thực tập, thực hành:**

- Tổ chức thực tập tại các phòng thí nghiệm trên nguyên tắc đảm bảo mục tiêu và chất lượng đào tạo. Căn cứ vào quy chế của Bộ GD&ĐT, các trường quy định cụ thể cách đánh giá.

- Thực tập thực tế tại cơ sở dược sắp xếp cho sinh viên học tập các kỹ năng nghề nghiệp tại các công ty, xí nghiệp sản xuất dược phẩm.

